

# HỌC BỔNG NGOÀI NGÂN SÁCH: NHẬN THỨC VÀ TÁC ĐỘNG TRÊN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM HỌC 2024 – 2025

Đào Thị Ngoãn<sup>✉</sup>, Phạm Tùng Sơn, Nguyễn Thị Nguyệt  
Trần Thị Phương, Tô Thành Đồng  
Trường Đại học Y Hà Nội

*Nghiên cứu về học bổng ngoài ngân sách (HBNNS) ở Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt trong nhóm sinh viên y dược. Nghiên cứu này nhằm mô tả nhận thức của sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội về HBNNS và mô tả vai trò, tác động cảm nhận của HBNNS đối với sinh viên trong năm học 2024 – 2025. Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 194 sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 6 đã từng nhận HBNNS, sử dụng bộ câu hỏi tự điền trực tuyến. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên nhận diện được ít nhất hai hình thức học bổng hoặc hỗ trợ, nguồn thông tin chủ yếu đến từ nhà trường nhưng mức độ đầy đủ thông tin chưa đồng đều. HBNNS được sinh viên đánh giá tích cực ở các khía cạnh tài chính, động lực học tập, tinh thần và phát triển bản thân; điểm tác động cảm nhận trung bình đạt  $3,43 \pm 0,47/4$ . Điểm này cao hơn ở nhóm được cung cấp thông tin đầy đủ so với nhóm còn lại ( $3,48$  so với  $3,26$ ;  $p = 0,004$ ) và khác biệt theo khu vực gia đình sinh sống ( $p = 0,018$ ). Kết quả nghiên cứu gợi ý HBNNS là một nguồn hỗ trợ đa chiều, có giá trị đối với cả học tập, tinh thần và sự phát triển của sinh viên.*

**Từ khóa:** Học bổng ngoài ngân sách, sinh viên y khoa, hỗ trợ tài chính, động lực học tập, tác động cảm nhận.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học bổng ngoài ngân sách (HBNNS) là nguồn hỗ trợ tài chính huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân xã hội. Cùng với học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội, HBNNS góp phần hỗ trợ sinh viên vượt qua rào cản kinh tế và duy trì việc học. Trong giáo dục đại học, HBNNS không chỉ có ý nghĩa hỗ trợ tài chính mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy sự gắn kết và kết quả học tập của người học.<sup>1-3</sup>

Trong bối cảnh tự chủ đại học và chi phí đào tạo khối ngành sức khỏe ở mức cao, HBNNS có thể được xem là một cấu phần hỗ trợ quan trọng, góp phần bổ sung cho các chính sách an

sinh giáo dục hiện hành đối với sinh viên. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã ghi nhận hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến việc duy trì học tập, tích lũy tín chỉ và tăng cường sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động cộng đồng.<sup>4-7</sup> Đối với sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe – nhóm đối tượng đối mặt với thời gian đào tạo dài và áp lực học tập lớn – khó khăn tài chính là yếu tố nguy cơ hàng đầu gây stress, suy giảm chất lượng cuộc sống, thậm chí dẫn đến ý nghĩ bỏ học hoặc gián đoạn đào tạo.<sup>4-7</sup>

Tại Trường Đại học Y Hà Nội, nguồn HBNNS đã được mở rộng rõ rệt trong những năm gần đây. Năm học 2024 – 2025, có 254 sinh viên được nhận học bổng với tổng số tiền 2,59 tỷ đồng. Tuy nhiên, so với quy mô hơn 7000 sinh viên chính quy của toàn trường, tỷ lệ tiếp cận HBNNS vẫn còn khiêm tốn, đạt khoảng 3,57%. Trong khi đó, dữ liệu nghiên cứu về nhận thức,

Tác giả liên hệ: Đào Thị Ngoãn

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: daothingoan249@gmail.com

Ngày nhận: 24/04/2026

Ngày được chấp nhận: 25/05/2026

rào cản tiếp cận và ý nghĩa của HBNNS trong nước khá hạn chế.

Xuất phát từ những khoảng trống nêu trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với hai mục tiêu: 1) Mô tả nhận thức của sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội về HBNNS; và 2) Mô tả vai trò, tác động cảm nhận của HBNNS đối với kết quả học tập, động lực học tập – rèn luyện, tinh thần và sự tự tin của sinh viên.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

Sinh viên đang học năm thứ 2 đến năm thứ 6 Trường Đại học Y Hà Nội, đã từng nhận HBNNS tính đến khi làm khảo sát (năm học 2024 – 2025).

### 2. Phương pháp

**Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

**Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 5/2025 đến tháng 4/2026, trong đó thu thập số liệu được thực hiện vào tháng 5/2025 và làm sạch, xử lý, phân tích số liệu từ tháng 6/2025 đến tháng 4/2026.

**Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** Do số lượng sinh viên thuộc quần thể nghiên cứu không lớn, nghiên cứu lựa chọn phương pháp điều tra toàn bộ đối với tất cả 203 sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 6 đã nhận học bổng ngoài ngân sách tính đến năm học 2024 – 2025. Sau khi loại các phiếu không hợp lệ hoặc thiếu thông tin cốt lõi, số liệu cuối cùng được phân tích là 194 phiếu, tương ứng tỷ lệ thu thập hợp lệ 96,0%.

**Công cụ nghiên cứu:** Bộ câu hỏi trực tuyến do nhóm nghiên cứu tự xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa thực tiễn công tác sinh viên và tổng quan tài liệu. Bộ câu hỏi gồm các nhóm biến:

(i) Đặc điểm chung của sinh viên.

(ii) Nhận thức và tiếp cận HBNNS, gồm mức độ hiểu biết về các loại học bổng, nguồn thông tin, mức độ đầy đủ của thông tin, tiêu chí ưu

tiên khi xét học bổng, rào cản khi nộp hồ sơ, thời điểm phù hợp để trao học bổng và mục đích sử dụng học bổng.

(iii) 15 phát biểu đánh giá tác động cảm nhận của HBNNS theo thang Likert 4 mức, từ “không đồng ý” đến “rất đồng ý”. Trong nghiên cứu này, “tác động cảm nhận” được hiểu là mức độ sinh viên tự đánh giá và cảm nhận về ảnh hưởng của HBNNS đối với bản thân trên các khía cạnh tài chính, học tập, tinh thần và phát triển cá nhân. Điểm tác động cảm nhận chung được tính bằng điểm trung bình của 15 mục, quy đổi trên thang 1 – 4; điểm càng cao cho thấy mức độ cảm nhận tác động tích cực càng lớn.

**Quy trình nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu được cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung khảo sát và quyền tự nguyện tham gia; sau đó hoàn thành bộ câu hỏi trực tuyến qua đường link do nhóm nghiên cứu gửi riêng cho từng cá nhân. Các phiếu trả lời sau khi thu thập được làm sạch, mã hóa, nhập liệu và phân tích thống kê.

### **Xử lý và phân tích số liệu**

Dữ liệu được làm sạch, mã hóa bằng Microsoft Excel và phân tích bằng phần mềm SPSS. Thống kê mô tả được trình bày bằng tần số, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Độ tin cậy nội tại của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha. So sánh điểm trung bình giữa hai nhóm được thực hiện bằng kiểm định t Student; giữa từ ba nhóm trở lên bằng phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA), với ngưỡng ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ .

### 3. Đạo đức nghiên cứu

Khảo sát được thực hiện dưới hình thức ẩn danh và hoàn toàn tự nguyện. Người tham gia chỉ trả lời sau khi đồng ý tham gia nghiên cứu và có quyền từ chối hoặc dừng trả lời bất cứ lúc nào. Dữ liệu thu thập chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, được bảo mật và

không sử dụng vào các mục đích khác. Việc tiếp cận danh sách đối tượng và triển khai khảo sát được thực hiện với sự phối hợp của Phòng Công tác học viên sinh viên và Quản lý Ký túc

xá của Trường Đại học Y Hà Nội.

### III. KẾT QUẢ

#### 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 194)**

| Đặc điểm         | n   | %    | Đặc điểm                          | n   | %    |
|------------------|-----|------|-----------------------------------|-----|------|
| <i>Đang học</i>  |     |      | <i>Kết quả học tập hiện tại</i>   |     |      |
| Y2               | 33  | 17,0 | Dưới khá (< 7,0)                  | 3   | 1,6  |
| Y3               | 33  | 17,0 | Khá (7,0 đến < 8,0)               | 114 | 58,8 |
| Y4               | 35  | 18,0 | Giỏi (8,0 đến < 9,0)              | 68  | 35,0 |
| Y5               | 37  | 19,1 | Xuất sắc ( $\geq 9,0$ )           | 9   | 4,6  |
| Y6               | 56  | 28,9 | <i>Nơi ở hiện tại</i>             |     |      |
| <i>Giới</i>      |     |      | Nhà trọ                           | 90  | 46,4 |
| Nam              | 73  | 37,6 | Ký túc xá                         | 75  | 38,7 |
| Nữ               | 121 | 62,4 | Cùng gia đình                     | 20  | 10,3 |
| <i>Ngành học</i> |     |      | Nhà người quen/họ hàng            | 9   | 4,6  |
| BS YK            | 139 | 71,7 | <i>Khu vực gia đình sinh sống</i> |     |      |
| CN Điều dưỡng    | 19  | 9,8  | Miền núi, Hải đảo                 | 30  | 15,5 |
| BS YHCT          | 13  | 6,7  | Nông thôn                         | 95  | 49,0 |
| CN KTXNYH        | 8   | 4,1  | Thị xã, Thành phố                 | 69  | 35,5 |
| BS RHM           | 7   | 3,6  | <i>Hoàn cảnh kinh tế</i>          |     |      |
| CN KXNK          | 4   | 2,1  | Rất khó khăn về tài chính         | 157 | 80,9 |
| BS YHDP          | 2   | 1,0  | Bình thường                       | 35  | 18,1 |
| CN PHCN          | 2   | 1,0  | Có điều kiện tốt về tài chính     | 2   | 1,0  |

Trong 194 sinh viên tham gia nghiên cứu, nữ chiếm 62,4%; sinh viên năm thứ 5–6 chiếm 48,0%; ngành Y khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (71,6%). Phần lớn sinh viên đến từ nông thôn (49,0%), đang ở nhà trọ hoặc ký túc xá (85,1%) và tự đánh giá hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn (80,9%). Có 98,5% sinh viên đạt kết quả học tập từ khá trở lên.

#### 2. Kết quả nhận thức về học bổng ngoài

#### ngân sách

Phần lớn sinh viên có hiểu biết ít nhất ở mức cơ bản về HBNNS; 176/194 sinh viên (90,7%) phân biệt được từ hai loại học bổng hoặc hỗ trợ trở lên. Nguồn thông tin chủ yếu là từ nhà trường (94,8%), song chỉ 75,3% cho rằng thông tin nhận được là đầy đủ. Hơn một nửa sinh viên đã nhận tổng số tiền HBNNS từ 10 đến 50 triệu đồng (55,2%).

**Bảng 2. Nhận thức và thông tin tiếp cận học bổng ngoài ngân sách**

| <b>Đặc điểm (n = 194)</b>                                       | <b>n</b> | <b>%</b> |
|-----------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <i>Hiểu biết về 3 hình thức hỗ trợ (HBKKHT, HBNNS, trợ cấp)</i> |          |          |
| Phân biệt được 3 loại                                           | 76       | 39,2     |
| Phân biệt được 2 loại                                           | 99       | 51,0     |
| Phân biệt được 1 loại                                           | 15       | 7,7      |
| Không phân biệt được                                            | 4        | 2,1      |
| <i>Nguồn thông tin chủ yếu</i>                                  |          |          |
| Từ nhà trường                                                   | 184      | 94,9     |
| Tự tìm hiểu qua người thân, bạn bè hoặc kênh thông tin khác     | 10       | 5,1      |
| <i>Mức độ đầy đủ thông tin</i>                                  |          |          |
| Đầy đủ                                                          | 146      | 75,3     |
| Không đầy đủ                                                    | 14       | 7,2      |
| Tùy từng học bổng                                               | 34       | 17,5     |
| <i>Tổng tiền HBNNS đã nhận</i>                                  |          |          |
| Dưới 10 triệu                                                   | 83       | 42,8     |
| Từ 10 triệu đến 50 triệu                                        | 107      | 55,1     |
| Trên 50 triệu                                                   | 4        | 2,1      |
| <i>Thời điểm phù hợp nhận HBNNS</i>                             |          |          |
| Bắt đầu năm học mới (tháng 8 - 9)                               | 114      | 58,8     |
| Tại thời điểm nào cũng được                                     | 53       | 27,3     |
| Bắt đầu năm tài chính (tháng 1)                                 | 14       | 7,2      |
| Cuối năm học (tháng 6 - 7)                                      | 13       | 6,7      |

**Bảng 3. Một số nhận thức về tiêu chí xét học bổng, rào cản nộp hồ sơ và mục đích sử dụng học bổng ngoài ngân sách**

| <b>Nội dung</b>                                       | <b>n</b> | <b>%</b> |
|-------------------------------------------------------|----------|----------|
| <i>Tiêu chí được ưu tiên khi xét HBNNS</i>            |          |          |
| SV có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt                    | 181      | 93,3     |
| SV kết quả học tập tốt                                | 158      | 81,4     |
| SV có nhiều thành tựu về nghiên cứu khoa học          | 26       | 13,4     |
| SV có nhiều thành tích rèn luyện, hoạt động cộng đồng | 19       | 9,8      |
| SV có bài luận tốt/phỏng vấn tốt                      | 15       | 7,7      |
| SV có năng lực ngoại ngữ tốt                          | 7        | 3,6      |

| Nội dung                                                        | n   | %    |
|-----------------------------------------------------------------|-----|------|
| <i>Rào cản khi nộp hồ sơ HBNNS</i>                              |     |      |
| Nhường cơ hội cho người khác vì nghĩ nhiều bạn cần học bổng hơn | 127 | 65,5 |
| Lo lắng hồ sơ kém cạnh tranh                                    | 120 | 61,9 |
| Tự rút lui vì nghĩ số suất hoặc số tiền học bổng ít             | 64  | 33,0 |
| Có cảm giác ngại với mọi người xung quanh                       | 44  | 22,7 |
| Quá bận để hoàn thiện hồ sơ đúng hạn                            | 22  | 11,3 |
| Lo lắng bị ràng buộc với nhà tài trợ                            | 20  | 10,3 |
| Chờ học bổng có giá trị cao hơn/phù hợp hơn                     | 20  | 10,3 |
| <i>Mục đích ưu tiên sử dụng HBNNS</i>                           |     |      |
| Chi tiêu cho học tập                                            | 180 | 92,8 |
| Chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày                                | 100 | 51,5 |
| Học ngoại ngữ                                                   | 60  | 30,9 |
| Tích lũy cho các dự định lớn                                    | 45  | 23,2 |
| Tặng lại người thân, bạn bè hoặc người khác                     | 15  | 7,7  |

Sinh viên ưu tiên hai tiêu chí chính khi xét HBNNS là hoàn cảnh khó khăn (93,3%) và kết quả học tập tốt (81,4%). Rào cản nổi bật nhất là nhường cơ hội cho người khác (65,5%) và lo ngại hồ sơ kém cạnh tranh

(61,9%). HBNNS chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu học tập (92,8%) và sinh hoạt hàng ngày (51,5%).

### 3. Kết quả tác động của học bổng ngoài ngân sách

**Bảng 4. Tác động cảm nhận của học bổng ngoài ngân sách đối với sinh viên**

| Nội dung                                                                                                                                              | Rất đồng ý/<br>Đồng ý (%) | Điểm trung<br>bình (1-4) | Xếp<br>hạng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|
| Giảm gánh nặng tài chính cho gia đình SV                                                                                                              | 194 (100,0)               | 3,71                     | 1           |
| Là món quà tuyệt vời cho SV và mang lại sức mạnh thúc đẩy SV cố gắng trở nên tài năng hơn                                                             | 193 (99,5)                | 3,57                     | 2           |
| Giúp SV rèn luyện tốt hơn, mong muốn trở thành công dân tốt hơn                                                                                       | 190 (97,9)                | 3,52                     | 3           |
| Giúp SV có cuộc sống tốt đẹp và vui vẻ hơn                                                                                                            | 192 (99,0)                | 3,52                     | 4           |
| Giúp SV hình thành những thói quen nhất định để đạt được mục tiêu học tập: chăm chú học tập, hoàn thành bài tập đúng hạn, đọc sách, tuân thủ quy định | 189 (97,4)                | 3,46                     | 5           |
| Tăng khả năng đồng cảm ở SV, sẵn sàng giúp đỡ người khác hơn                                                                                          | 186 (95,9)                | 3,45                     | 6           |
| Mang lại niềm vinh dự và tự tin cho SV và gia đình                                                                                                    | 180 (92,8)                | 3,43                     | 7           |

| Nội dung                                                                                                                                        | Rất đồng ý/<br>Đồng ý (%) | Điểm trung<br>bình (1-4) | Xếp<br>hạng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|
| Mang lại niềm tin cho SV và giúp SV cảm thấy gắn bó với nhà trường, ngành học của mình hơn                                                      | 187 (96,4)                | 3,43                     | 8           |
| Giúp SV học hỏi và hoàn thiện nhiều kỹ năng (quản lý thời gian, quản lý tài chính, lập kế hoạch học tập và phát triển bản thân trong tương lai) | 188 (96,9)                | 3,41                     | 9           |
| Giúp SV tăng khả năng đặt ra các kế hoạch và mục tiêu học tập cho tương lai                                                                     | 186 (95,9)                | 3,40                     | 10          |
| Giảm sự trì hoãn trong học tập của SV                                                                                                           | 180 (92,8)                | 3,36                     | 11          |
| Giúp SV chủ động và tích cực tham gia hoạt động cộng đồng, ngoại khóa hơn                                                                       | 175 (90,2)                | 3,32                     | 12          |
| Tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các sinh viên, tạo động lực cho SV đạt được mục tiêu                                                          | 177 (91,2)                | 3,31                     | 13          |
| Giúp SV chủ động cải thiện, nâng cao năng lực ngoại ngữ hơn                                                                                     | 172 (88,7)                | 3,28                     | 14          |
| Giúp SV chủ động và tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học hơn                                                                         | 164 (84,5)                | 3,24                     | 15          |

Tất cả 15 nội dung đánh giá tác động của HBNNS đều có tỷ lệ đồng ý hoặc rất đồng ý cao, từ 84,5% đến 100,0%. Ba nội dung được đánh giá cao nhất là giảm gánh nặng tài chính

cho gia đình, tạo động lực phấn đấu và cải thiện đời sống tinh thần.

#### 4. Mối liên hệ giữa tác động cảm nhận của học bổng ngoài ngân sách với một số yếu tố

**Bảng 5. Điểm tác động cảm nhận chung theo một số đặc điểm**

| Yếu tố                            | Nhóm (n = 194)                     | Điểm TB $\pm$ SD | p     |
|-----------------------------------|------------------------------------|------------------|-------|
| <i>Mức độ đầy đủ thông tin</i>    | Đầy đủ (n = 146)                   | 3,48 $\pm$ 0,46  | 0,004 |
|                                   | Chưa đầy đủ/không ổn định (n = 48) | 3,26 $\pm$ 0,44  |       |
| <i>Khu vực gia đình sinh sống</i> | Nông thôn (n = 95)                 | 3,51 $\pm$ 0,43  | 0,018 |
|                                   | Miền núi, hải đảo (n = 30)         | 3,43 $\pm$ 0,46  |       |
|                                   | Thị xã, thành phố (n = 69)         | 3,31 $\pm$ 0,50  |       |

Điểm tác động cảm nhận chung đạt 3,43  $\pm$  0,47/4. Điểm này cao hơn ở nhóm được cung cấp thông tin đầy đủ so với nhóm còn lại (3,48

so với 3,26; p = 0,004) và khác biệt theo khu vực gia đình sinh sống (p = 0,018); trong đó nhóm nông thôn có điểm cao nhất (3,51  $\pm$  0,43).

**Bảng 6. Các yếu tố liên quan đến từng khía cạnh tác động cảm nhận**

| Yếu tố                                        |                               | Động lực<br>– hành vi<br>học tập | p     | Tâm lý<br>– nhân<br>văn | p     | Phát<br>triển<br>năng<br>lực | p    | Tác<br>động<br>tài<br>chính | p     |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------|-------------------------|-------|------------------------------|------|-----------------------------|-------|
| <i>Mức độ<br/>đầy đủ<br/>thông<br/>tin</i>    | Đầy đủ<br>(n = 146)           | 3,50<br>± 0,47                   | 0,001 | 3,51<br>± 0,48          | 0,007 | 3,35<br>± 0,60               | 0,04 | 3,74<br>± 0,44              | 0,131 |
|                                               | Chưa đầy<br>đủ (n = 48)       | 3,23<br>± 0,43                   |       | 3,28<br>± 0,47          |       | 3,14<br>± 0,60               |      | 3,62<br>± 0,49              |       |
|                                               |                               |                                  |       |                         |       |                              |      |                             |       |
| <i>Tổng<br/>số tiền<br/>HBNNS<br/>đã nhận</i> | < 10 triệu<br>(n = 84)        | 3,39<br>± 0,51                   | 0,499 | 3,37<br>± 0,53          | 0,076 | 3,18<br>± 0,61               | 0,28 | 3,61<br>± 0,49              | 0,012 |
|                                               | 10 – 50<br>triệu<br>(n = 106) | 3,47<br>± 0,45                   |       | 3,53<br>± 0,46          |       | 3,34<br>± 0,59               |      | 3,78<br>± 0,41              |       |
|                                               | > 50 triệu<br>(n = 4)         | 3,38<br>± 0,44                   |       | 3,31<br>± 0,63          |       | 3,13<br>± 0,63               |      | 3,75<br>± 0,50              |       |
|                                               |                               |                                  |       |                         |       |                              |      |                             |       |

Khi phân tích theo từng khía cạnh tác động, mức độ đầy đủ của thông tin có liên quan có ý nghĩa thống kê với các khía cạnh động lực – hành vi học tập ( $p = 0,001$ ), tâm lý – nhân văn ( $p = 0,007$ ) và phát triển năng lực ( $p = 0,040$ ); trong khi đó, tổng số tiền HBNNS đã nhận có liên quan với khía cạnh tác động tài chính ( $p = 0,012$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 194 sinh viên đã cho thấy HBNNS không chỉ là hỗ trợ tài chính mà còn góp phần thúc đẩy động lực học tập, nâng đỡ tinh thần và tăng gắn bó với nhà trường và ngành học. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của LaSota và cộng sự (2025, Hoa Kỳ), trong đó hỗ trợ tài chính không hoàn lại có tác động tích cực đến duy trì học tập và hoàn thành chương trình.<sup>8</sup> Đồng thời, kết quả cũng tương đồng với các nghiên cứu của Boatman và Long (2016, Hoa Kỳ); Barrow và Rouse (2018, Hoa Kỳ), cho thấy hỗ trợ tài chính có thể làm tăng gắn kết học thuật, đầu tư thời gian cho học tập

và tham gia hoạt động cộng đồng.<sup>9,10</sup>

Điểm nổi bật trong nghiên cứu là tất cả 15 nội dung đánh giá đều được đồng thuận cao ( $3,43 \pm 0,47/4$ ), trong đó 100,0% sinh viên cho rằng HBNNS giúp giảm gánh nặng tài chính cho gia đình. Bên cạnh tác động tài chính, sinh viên còn đánh giá cao các khía cạnh động lực và tinh thần như nỗ lực học tập hơn, tự tin hơn và gắn bó hơn với nhà trường. Kết quả này có tính hợp lý cao trong bối cảnh đào tạo y khoa, nơi thời gian học kéo dài, khối lượng học tập lớn và chi phí học tập, sinh hoạt thường cao hơn nhiều ngành đào tạo khác.

Nghiên cứu cũng cho thấy rào cản tiếp cận HBNNS chủ yếu mang tính tâm lý, nổi bật là nhường cơ hội cho người khác và lo ngại hồ sơ kém cạnh tranh. Đáng chú ý, chỉ 75,3% sinh viên cho rằng mình nhận được thông tin đầy đủ về HBNNS, trong khi mức độ đầy đủ của thông tin có liên quan có ý nghĩa thống kê với điểm tác động cảm nhận chung cũng như với các khía cạnh động lực – hành vi học tập, tâm lý – nhân văn và phát triển năng lực. Đây là điểm đáng



lưu ý vì nó phản ánh một khoảng cách giữa nhu cầu hỗ trợ và hành vi tiếp cận hỗ trợ. Hầu hết các nghiên cứu thể hiện trọng tâm rào cản thường đặt vào quy mô hỗ trợ, điều kiện hoặc hiệu quả của hỗ trợ tài chính đối với kết quả học tập;<sup>11-17</sup> trong khi đó, kết quả của chúng tôi gợi ý rằng rào cản nội tâm có thể là một “nút thắt mềm” rất quan trọng. Nói cách khác, ngay cả khi có học bổng, cơ hội hỗ trợ vẫn có thể bị bỏ lỡ nếu sinh viên thiếu thông tin rõ ràng, thiếu tự tin hoặc tự đặt mình ra ngoài nhóm thụ hưởng. Điều này gợi ý rằng giá trị của học bổng không chỉ nằm ở việc có được trao hay không, mà còn ở chất lượng thông tin và trải nghiệm tiếp cận học bổng. Từ góc độ công bằng, tiếp cận thông tin đầy đủ, rõ ràng và kịp thời là điều kiện quan trọng để sinh viên chủ động hơn trong việc xin HBNNS; nhờ đó, học bổng có thể đến đúng và rộng hơn tới các đối tượng phù hợp, đồng thời phát huy rõ hơn ý nghĩa hỗ trợ về tài chính, học tập và phát triển cá nhân.<sup>18-20</sup>

Trong mẫu nghiên cứu, 98,5% sinh viên đạt kết quả học tập từ khá trở lên, trong khi hai tiêu chí được sinh viên ưu tiên cao nhất khi xét học bổng là hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập tốt. HBNNS cũng tiếp cận đúng đối tượng khi 80,9% sinh viên tự đánh giá hoàn cảnh rất khó khăn, và nhóm nông thôn có điểm tác động cao nhất ( $3,51 \pm 0,43$ ). Điều này cho thấy HBNNS tại Trường Đại học Y Hà Nội đang được sinh viên hiểu như một cơ chế kết hợp giữa hỗ trợ công bằng và khuyến khích phấn đấu. Nhận định này phù hợp với nghiên cứu của Mulyaningsih (2022, Indonesia), trong đó các chương trình học bổng hướng đúng đối tượng khó khăn nhưng vẫn gắn với yêu cầu học tập có thể tạo ra hiệu quả tích cực hơn đối với quá trình học tập.<sup>12</sup> Tuy nhiên, với thiết kế mô tả cắt ngang và việc không có nhóm so sánh, nghiên cứu hiện tại chưa đủ cơ sở để kết luận HBNNS làm cải thiện trực tiếp thành tích học tập; kết quả chỉ cho thấy HBNNS hiện diện trong một nhóm sinh viên vừa có khó

khăn tài chính, vừa duy trì được nỗ lực học tập tương đối tốt.<sup>8</sup>

Trong bối cảnh sinh viên khối khoa học sức khỏe, giá trị của HBNNS còn cần được hiểu rộng hơn khía cạnh kinh tế đơn thuần. Ribeiro và cộng sự (2018, Brazil) cho thấy căng thẳng (stress) và kiệt sức (burnout) có liên quan chặt chẽ với suy giảm chất lượng cuộc sống ở sinh viên đại học; Luberto và cộng sự (2020, Hoa Kỳ), Yang và cộng sự (2024, Hoa Kỳ) cũng gợi ý rằng khó khăn tài chính và nợ học tập có thể làm nặng thêm gánh nặng tâm lý ở sinh viên ngành sức khỏe.<sup>4-6</sup> Vì vậy, việc sinh viên đánh giá cao các nội dung như “giúp cuộc sống tốt đẹp và tích cực hơn”, “mang lại niềm tin”, “mang lại sự tự tin” không phải chỉ là phản ứng cảm xúc đơn lẻ, mà có thể phản ánh đúng vai trò đệm tâm lý của HBNNS trong một môi trường đào tạo vốn nhiều áp lực. Từ góc độ này, HBNNS có thể được xem là một can thiệp giáo dục – xã hội đa chiều, góp phần vừa hỗ trợ duy trì học tập, vừa nâng đỡ sức khỏe tinh thần và bản lĩnh nghề nghiệp của sinh viên.<sup>4</sup>

Nghiên cứu có một số hạn chế: thiết kế cắt ngang, dữ liệu tự báo cáo và phạm vi tại một trường, nên khả năng suy rộng còn hạn chế. Tuy vậy, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực chứng ban đầu về nhận thức, rào cản và tác động của HBNNS trong đào tạo y khoa tại Trường Đại học Y Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 194 sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội đã nhận HBNNS cho thấy, về nhận thức và tiếp cận, phần lớn sinh viên phân biệt được ít nhất hai hình thức học bổng hoặc hỗ trợ, nguồn thông tin chủ yếu đến từ nhà trường nhưng mức độ đầy đủ thông tin chưa đồng đều. Hai tiêu chí được ưu tiên cao nhất khi xét HBNNS là hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập tốt; rào cản tiếp cận nổi bật nhất là



yếu tố tâm lý.

Về tác động cảm nhận, HBNNS được sinh viên đánh giá tích cực trên tất cả các khía cạnh khảo sát, nổi bật nhất là giảm gánh nặng tài chính, tạo động lực học tập và cải thiện đời sống tinh thần. Điểm tác động cảm nhận trung bình đạt  $3,43 \pm 0,47/4$  và cao hơn ở nhóm được cung cấp thông tin đầy đủ cũng như ở nhóm sinh viên đến từ nông thôn. Kết quả nghiên cứu gợi ý cần tiếp tục duy trì và phát triển HBNNS, đồng thời cải thiện chất lượng thông tin và tư vấn tiếp cận học bổng nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ sinh viên.

Sau nghiên cứu, chúng tôi khuyến nghị nhà trường và các nhà tài trợ tiếp tục duy trì, mở rộng và đa dạng hóa nguồn HBNNS; đa dạng hóa tiêu chí xét để HBNNS có thể tiếp cận phù hợp hơn với các nhóm sinh viên khác nhau. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống thông tin HBNNS tập trung, đầy đủ và dễ tiếp cận hơn nhằm giảm thiểu hụt thông tin và hỗ trợ sinh viên chủ động hơn trong quá trình tiếp cận HBNNS.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ. Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Hà Nội: Chính phủ; 2019.
2. Chính phủ. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong giáo dục. Hà Nội: Chính phủ; 2021.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo; 2016.
4. Ribeiro I, Pereira R, Freire I, de Oliveira B, Casotti C, Boery E. Stress and Quality of Life Among University Students: A Systematic Literature Review. *Health Prof Educ*. 2018;4(2):70-7. doi:10.1016/j.hpe.2017.03.002
5. Luberto C, Goodman J, Halvorson B, Wang A, Haramati A. Stress and Coping Among Health Professions Students During COVID-19: A Perspective on the Benefits of Mindfulness. *Glob Adv Health Med*. 2020;9:2164956120977827. doi:10.1177/2164956120977827
6. Yang A, Langness S, Chehab L, et al. Medical students in distress: a mixed methods approach to understanding the impact of debt on well-being. *BMC Med Educ*. 2024;24(1):947. doi:10.1186/s12909-024-05927-9
7. Đào Thị Ngoãn. Thực trạng tâm lý của sinh viên năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2023-2024. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2025;187(02):297-304.
8. LaSota R, Polanin J, Perna L, Rodgers M, Austin M. Does Aid Matter? A Systematic Review and Meta-Analysis of the Effects of Grant Aid on College Student Outcomes. *Rev Educ Res*. 2025;95(3):464-504. doi:10.3102/00346543241239955
9. Boatman A, Long B. Does Financial Aid Impact College Student Engagement? Evidence from the Gates Millennium Scholars Program. *Res High Educ*. 2016;57(6):653-81. doi:10.1007/s11162-015-9402-y
10. Barrow L, Rouse C. Financial Incentives and Educational Investment: The Impact of Performance-Based Scholarships on Student Time Use. *Educ Finance Policy*. 2018;13(4):419-48.
11. Mulyaningsih T. Targeted scholarship for higher education and academic performance: Evidence from Indonesia. *Eval Program Plann*. 2022;90:102510. doi:10.1016/j.evalproplan.2021.102510
12. Hu S. Scholarship Awards, Student Engagement, and Leadership Capacity of High-Achieving Low-Income Students of Color. *J High Educ*. 2011;82(5):511-34. doi:10.1080/00221546.2011.11777216

13. Dynarski S. Does Aid Matter? Measuring the Effect of Student Aid on College Attendance and Completion. *Am Econ Rev.* 2003;93(1):279-88.
14. Kane T. A Quasi-Experimental Estimate of the Impact of Financial Aid on College-Going. *National Bureau of Economic Research*; 2003.
15. Scott-Clayton J. On Money and Motivation: A Quasi-Experimental Analysis of Financial Incentives for College Achievement. *J Hum Resour.* 2011;46(3):614-46.
16. de Sivatte I, Gabaldón P. The role of financial aid in college performance: the importance of class attendance, aid amount and type of aid. In: *HEAd'23 Proceedings*. doi:10.4995/HEAd23.2023.16046
17. Ahmed R, Ahmed A, Barkat W, Ullah R. Impact of Scholarships on Student Success: A Case Study of the University of Turbat, Pakistan. *Pak Dev Rev.* 2022;61(2):231-58. doi:10.30541/v61i2pp.231-258
18. Parajuli D, Võ KD, Salmi J, Trần TÁN. Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options. *Washington, DC: World Bank*; 2020.
19. UNESCO. Reaching for the Right to Higher Education: Evidence from the Monitoring of the Right to Education. UNESCO; 2024.
20. UNESCO. Equity, Inclusion and Pluralism in Higher Education. UNESCO; 2024.

## Summary

### PRIVATE SCHOLARSHIPS: PERCEPTIONS AND PERCEIVED IMPACT ON STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY IN THE 2024 – 2025 ACADEMIC YEAR

Research on private- non-budget scholarships (NBS)- in Vietnam remains limited, particularly among medical and pharmacy students. Private- non-budget scholarships (NBS) awarded to students are supported by non-profit organizations, private donors or business groups. This study aimed to describe Hanoi Medical University students' perceptions of NBS and to describe the role and perceived impact of NBS on students in the 2024 – 2025 academic year. A cross-sectional descriptive study was conducted on 194 students from the second to the sixth year who had received NBS, using an online self-administered questionnaire. The results showed that most students were able to identify at least two types of scholarships or financial support; the main source of information was the university, but the completeness of information was not uniform. NBS was positively evaluated by students in terms of financial support, academic motivation, mental well-being, and personal development; the mean perceived impact score was  $3.43 \pm 0.47$  out of 4. This score was higher among students who received complete information compared with the remaining group (3.48 vs. 3.26;  $p = 0.004$ ) and differed by family residential area ( $p = 0.018$ ). The findings suggest that NBS is a multidimensional source of support, with value for students' learning, mental well-being, and personal development.

**Keywords:** Non-budgetary scholarship, medical students, financial support, academic motivation, perceived impact.